

Bản án số: 240/2023/DS-ST

Ngày 29-8-2023

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Cửu Thị Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thái Thục Hiền

2. Bà Lý Ngọc Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2023/TLST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 218/2023/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm: 1976; Địa chỉ ĐKTT: tổ 1, ấp K, xã L, huyện C, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1985; Địa chỉ ĐKTT: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh T; Là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N; Theo Giấy ủy quyền số công chứng 2019, quyền số 04/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/4/2023.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị B, sinh năm: 1964; Địa chỉ ĐKTT: 3049/23/2 đường P, Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Võ Văn V, sinh năm: 1967; Địa chỉ ĐKTT: tổ 1, ấp K, xã L, huyện C, tỉnh T.

4. *Người làm chứng:*

4.1 Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1968; Địa chỉ ĐKTT: ấp M, xã L, huyện C, tỉnh T.

4.2 Ông Đinh Công T, sinh năm: 1964; Địa chỉ ĐKTT: tổ 1, ấp K, xã L, huyện C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ghi ngày 18 tháng 01 năm 2023 gửi qua dịch vụ Bưu chính, Tòa án nhận đơn ngày ngày 01 tháng 02 năm 2023; Đơn khởi kiện nộp ngày 19 tháng 4 năm 2023 cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Trần Thị N có ông Lê Văn L làm đại diện trình bày: Vào ngày 13/6/2022 bà Trần Thị N có cho bà Trần Thị B vay số tiền là 845.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng tính kể từ ngày 13/6/2022 đến ngày 13/12/2023, không có thỏa thuận lãi suất. Bà Trần Thị N đã giao số tiền 845.000.000 đồng cho bà Trần Thị B tại nhà ông Nguyễn Văn C; Địa chỉ: ấp M, xã L, huyện C, tỉnh T. Sau đó giữa bà Trần Thị N và bà Trần Thị B có đến Văn phòng Công chứng N tại địa chỉ: ấp M, xã L, huyện C, tỉnh T để ký Hợp đồng mượn tiền số công chứng: 001013, quyền số 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD. Tuy nhiên sau khi nhận tiền xong bà Trần Thị B không thực hiện lời hứa, từ ngày 13/6/2023 cho đến nay bà Trần Thị B chưa trả cho bà Trần Thị N khoản tiền vốn và lãi nào cả. Bà Trần Thị N đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bà Trần Thị B trả nợ nhưng bà B cố tình tránh né, hứa hẹn nhiều lần mà không chịu trả. Nguyên đơn xác nhận là từ trước đến nay bà Trần Thị N không có giữ hay nhận thế chấp bất kỳ giấy tờ, động sản, bất động sản của bà Trần Thị B.

Nguyên đơn có ý kiến đối với 02 tài liệu mà bà Trần Thị B cung cấp cho Tòa án như sau: Đối với tài liệu có nội dung liên quan đến phần hui 5.000.000 đồng khai ngày 20 tháng 11 âm lịch năm 2019. Nguyên đơn xác nhận phần hui này bà Trần Thị N đã giao cho bà Trần Thị B số tiền là 53.500.000 đồng vào thời điểm ký giấy và phần hui này đã chấm dứt từ lâu (mãn hui). Do đó nguyên đơn không tranh chấp tiền hui đã giao cho bà Trần Thị B. Đối với tài liệu có ghi số tiền tổng cộng là 182.000.000 đồng: Nguyên đơn xác nhận đây là chữ viết của bà Trần Thị N và số tiền trên mà bà Trần Thị B đã mượn bà Trần Thị N từ lâu nên bà Trần Thị N cũng không nhớ rõ cho mượn từ thời gian nào nhưng số tiền này bà Trần Thị B đã trả cho bà Trần Thị N nên bà N không tranh chấp đối với khoản tiền 182.000.000 đồng nữa. Do đó nguyên đơn xác nhận hai khoản tiền ghi nhận tại 02 tài liệu nêu trên do bà Trần Thị B cung cấp cho Tòa không có liên quan gì đến khoản tiền gốc là 845.000.000 đồng mà bà Trần Thị N đã cho bà Trần Thị B mượn vào ngày 13/6/2022.

Nguyên đơn xác nhận trước đây, vào ngày 18/11/2020 bà Trần Thị N có cho bà Trần Thị B vay số tiền là 250.00.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tại Văn phòng Công chứng N. Tuy nhiên đến ngày 13/6/2022 bà Trần Thị B đã trả khoản vay trên nên ngày 13/6/2022 hai bên đã ký Hợp đồng hủy bỏ Hợp đồng mượn tiền ký ngày 18/11/2020 tại Văn phòng

Công chứng N. Do đó nguyên đơn không tranh chấp gì với khoản vay 250.000.000 đồng trên. Nguyên đơn xác nhận khoản vay 250.000.000 đồng không liên quan gì đến khoản tiền vay 845.000.000 đồng đã được xác lập ngày 13/6/2022 tại Văn phòng Công chứng N.

Tại tòa nguyên đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bà Trần Thị B phải trả cho bà Trần Thị N số tiền nợ gốc là 845.000.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi suất.

Tại Bản tự khai cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà bị đơn bà Trần Thị B trình bày: Bà Trần Thị B xác nhận vào khoảng năm 2019, bà Trần Thị B có mượn nợ của bà Trần Thị N số tiền là 220.000.000 đồng, mục đích là để chơi hụi, lãi suất thỏa thuận bằng miệng 6%/tháng. Hai bên có ký văn bản xác nhận tại Văn phòng Công chứng nhưng bà không nhớ rõ là văn phòng công chứng nào. Thực chất bà Trần Thị B chỉ có nợ bà Trần Thị N số tiền vốn là 220.000.000 đồng nhưng vì bà Trần Thị B không có tiền trả tiền lãi nên bà Trần Thị N đã cộng tiền lãi vào tiền nợ gốc mới thành là 845.000.000 đồng. Do đó, bà Trần Thị N cho rằng số tiền nợ gốc là 845.000.000 đồng là không đúng. Bà Trần Thị B chỉ thừa nhận hiện nay vẫn còn nợ bà Trần Thị N số tiền gốc là 220.000.000 đồng.

Bà Trần Thị B xác nhận vào ngày 13/6/2022 bà Trần Thị B có đến nhà của ông Nguyễn Văn C gặp bà Trần Thị N để trao đổi về vấn đề tiền nợ của bà Trần Thị N nhưng giữa bà Trần Thị B và bà Trần Thị N không có việc giao nhận tiền mặt số tiền 845.000.000 đồng theo như lời khai của bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn C.

Bà Trần Thị B xác nhận chữ ký tại Văn bản cam kết (không ghi ngày tháng năm) về việc cam kết sau khi có sổ đỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà B sẽ bán đất trả nợ cho bà N; Cũng như chữ viết có nội dung: “Tôi đã nhận đủ số tiền 845.000.000 đồng” ở mặt sau Văn bản cam kết là của bà Trần Thị B. Bà Trần Thị B không biết chữ nên bà Trần Thị B phải ghi đề lên nét chữ mà bà Trần Thị N đã ghi sẵn. Lý do bà Trần Thị B ký vào Văn bản cam kết, ký nhận đã nhận số tiền 845.000.000 đồng và ký Hợp đồng mượn tiền ngày 13/6/2022 tại Văn phòng Công chứng N; Là do bà Trần Thị N đã gây áp lực, hù dọa đánh và ép buộc nên bà Trần Thị B rất lo sợ và buộc lòng bà Trần Thị B phải ký vào các văn bản trên.

Bà Trần Thị B không nhớ rõ đã trả cho bà Trần Thị N bao nhiêu tiền lãi và các lần trả lãi đều không có ký nhận nên bà Trần Thị B không có tài liệu, chứng cứ nào để cung cấp cho Tòa án.

Bà Trần Thị B xác nhận từ trước đến nay bà chưa từng đăng ký kết hôn với ai tại cơ quan nhà nước thẩm quyền. Bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn H (sinh năm: 1966, chết năm: 2014) chung sống như vợ chồng từ năm 1983 đến năm 2014 thì ông Nguyễn Văn H chết, giữa bà và ông H không có đăng ký kết hôn.

Bà Trần Thị B cung cấp cho Tòa án 02 tài liệu, chứng cứ có nội dung liên quan đến phần hui 5.000.000 đồng khai ngày 20 tháng 11 âm lịch năm 2019 và Tài liệu có ghi số tiền tổng cộng là 182.000.000 đồng. Đối với 02 tài liệu trên đều do bà Trần Thị N tự viết và đưa lại cho bà Trần Thị B. Đối với tài liệu có nội dung liên quan đến phần hui 5.000.000 đồng khai ngày 20 tháng 11 âm lịch năm 2019. Bà Trần Thị N có giao cho bà Trần Thị B số tiền là 53.500.000 đồng tuy nhiên số tiền này được giao nhiều lần, chứ không phải giao một lần và phần hui này đã chấm dứt từ lâu (mãn hui). Đối với tài liệu có ghi số tiền tổng cộng là 182.000.000 đồng, còn số tiền cụ thể là nợ tiền gì thì bà Trần Thị N không ghi rõ và thời gian cũng đã lâu nên bà Trần Thị B cũng không nhớ rõ. Vì lúc đó giữa bà Trần Thị B và bà Trần Thị N có chốt lại các khoản nợ bằng miệng sau đó bà Trần Thị N ghi lại con số và tổng cộng số tiền bà Trần Thị B còn nợ bà Trần Thị N là 182.000.000 đồng. Bà Trần Thị B cung cấp cho Tòa án 02 tài liệu trên nhằm chứng minh rằng số tiền nợ gốc mà bà Trần Thị B nợ bà Trần Thị N không phải là 845.000.000 đồng mà nguồn gốc là nợ hui, nợ lãi nên bà Trần Thị N đã cộng dồn mới thành số tiền 845.000.000 đồng.

Do đó bà Trần Thị B chỉ đồng ý trả cho bà Trần Thị N số tiền vốn là 220.000.000 đồng, bằng cách mỗi tháng trả 2.000.000 đồng, lần lượt hàng tháng cho đến khi dứt nợ vì hiện nay hoàn cảnh kinh tế của bà Trần Thị B rất khó khăn.

Tại Bản tự khai ngày 19 tháng 7 năm 2023 cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Văn V trình bày: Ông V và bà Trần Thị N là vợ chồng, trong quá trình chung sống ông V và bà Trần Thị N mỗi người làm một công việc riêng, tài sản các bên tự quản lý, chi tiêu riêng. Việc bà Trần Thị N cho bà Trần Thị B vay tiền ông V không biết. Số tiền bà Trần Thị N cho bà Trần Thị B vay là tài sản riêng, do bà Trần Thị N có được trong quá trình kinh doanh, mua bán không phải là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, trước yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N, ông V không có ý kiến hay tranh chấp gì, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai ngày 25 tháng 7 năm 2023 cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án người làm chứng ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông C không có quan hệ bà con với bà Trần Thị B, bà Trần Thị N. Bà Trần Thị B là bạn học cấp 1 với ông C và bà Trần Thị N là bạn làm ăn (mua bán cá, thịt) với ông C. Ông C xác nhận vào sáng ngày 13/6/2022 bà Trần Thị B và bà Trần Thị N có đến nhà ông C trò chuyện thì ông C có nghe bà Trần Thị B và bà Trần Thị N thỏa thuận với nhau về việc bà Trần Thị N cho bà Trần Thị B vay số tiền là 845.000.000 đồng. Tại thời điểm đó ông C có chứng kiến bà Trần Thị N giao tiền cho bà Trần Thị B, ông C không có kiểm đến số tiền thật chất bà Trần Thị N đã đưa cho bà Trần Thị B là bao nhiêu. Ông C chỉ nghe nói số tiền là 845.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, sau đó hai bên cùng ra Văn phòng Công chứng N để ký hợp đồng vay. Ông C cam đoan lời khai trên là đúng sự

thật, xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật nếu khai gian dối. Vì điều kiện đi lại khó khăn nên ông không thể thường xuyên đến Tòa, đề nghị Tòa án cứ tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật vắng mặt ông C.

Tại Bản tự khai ngày 08 tháng 8 năm 2023 cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án người làm chứng và tại phiên Tòa ông Đình Công T trình bày: Ông T xác nhận vào ngày 20 tháng 11 âm lịch năm 2019 ông T có chứng kiến việc bà Trần Thị N có giao cho bà Trần Thị Ba (phần hui 5.000.000 đồng) số tiền là 53.500.000 đồng, ông T có ký vào giấy biên nhận nhưng ông T chỉ là người chứng kiến chứ không phải là người chơi trong dây hui đó. Việc bà Trần Thị N có cho bà Trần Thị B vay mượn tiền thì ông T không có chứng kiến.

Kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

Ý kiến tranh luận của đại diện nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu buộc bà Trần Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị N số tiền là 845.000.000 đồng. Bà Trần Thị B cho rằng bà không biết chữ nên bà đã ký và viết đề lên chữ ký có sẵn là không đúng. Vì giữa bà Trần Thị B và bà Trần Thị N đã ký kết hợp đồng tại Văn phòng Công chứng N có chứng kiến của Công chứng viên. Tại Hợp đồng mượn tiền, Giấy cam kết không có dấu hiệu vết đồ chữ. Bà Trần Thị B cũng thừa nhận chữ ký và chữ viết tại Hợp đồng mượn tiền, Giấy cam kết là của bà Trần Thị B thể hiện đây là ý chí của bà Trần Thị B. Tại Hợp đồng cũng có thể hiện nội dung đã giao nhận tiền trước khi ra công chứng. Bà Trần Thị B cho rằng bị bà Trần Thị N ép buộc ký nhưng bà B lại không trình báo với cơ quan chức năng.

Ý kiến tranh luận của bị đơn: Bà Trần Thị B không có nhận của bà Trần Thị N số tiền là 845.000.00 đồng nên bà Trần Thị B không đồng ý trả số tiền trên. Bà Trần Thị B xác nhận chỉ có nợ bà Trần Thị N số tiền gốc là 220.000.000 đồng và chỉ đồng ý trả cho bà Trần Thị N số tiền là 220.000.000 đồng bằng cách mỗi tháng trả 2.000.000 đồng, lần lượt hàng tháng cho đến khi dứt nợ.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự. Về phần nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị N, buộc bà Trần Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị N số tiền là 845.000.000 đồng theo quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn khởi kiện của bà Trần Thị N thì đây là vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản, do bị đơn cư trú tại Quận 8. Nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8 theo quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự .

[2] Xét ông Võ Văn V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Ông Nguyễn Văn C là người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét Hợp đồng mượn tiền ký giữa bà Trần Thị N và bà Trần Thị B số công chứng: 001013, quyển số 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 13/6/2022 tại Văn phòng Công chứng N, địa chỉ: ấp M, xã L, huyện C, tỉnh T.

[3.1] Nội dung chính của Hợp đồng mượn tiền ký ngày 13/6/2022: Bà Trần Thị N cho bà Trần Thị B mượn số tiền là 845.000.000 đồng; Lãi suất: không lãi suất; Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày hợp đồng được công chứng.

[3.2] Tại khoản 5 Điều 1 của Hợp đồng mượn tiền ký ngày 13/6/2022: *“Hai bên nhìn nhận đã giao và nhận số tiền nêu trên và cùng ngày trước khi công chứng do hai bên tự thực hiện, và chịu trách nhiệm trước pháp luật, ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên”*

Hội đồng xét xử nhận thấy đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh; Tại điểm c khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: *“Những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp...”*.

[4] Xét Văn bản cam kết của bà Trần Thị B (không ghi ngày tháng năm) về việc cam kết sau khi có sổ đỏ giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của bà Trần Thị B đứng tên chính chủ, bà B sẽ bán đất trả nợ cho bà Trần Thị N.

[4.1] Bà Trần Thị B thừa nhận chữ ký tại Văn bản cam kết (không ghi ngày tháng năm) cũng như chữ viết có nội dung: *“Tôi đã nhận đủ số tiền 845.000.000 đồng”* ở mặt sau Văn bản cam kết là của bà Trần Thị B.

[4.2] Bà Trần Thị B cho rằng: *“Do bà Trần Thị N đã gây áp lực, hù dọa đánh và ép buộc nên bà Trần Thị B rất lo sợ và buộc lòng bà Trần Thị B phải ký vào các Văn bản cam kết (không ghi ngày tháng năm) và Hợp đồng mượn tiền ngày 13/6/2022 tại Văn phòng Công chứng N. Ngoài ra bà Trần Thị B không biết chữ nên bà Trần Thị B phải ghi đề lên nét chữ mà bà Trần Thị N đã ghi sẵn”*. Tuy nhiên bà Trần Thị B không cung cấp chứng cứ chứng minh do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét về việc bà Trần Thị B bị ép buộc ký Văn bản cam kết (không ghi ngày tháng năm) và Hợp đồng mượn tiền ngày 13/6/2022 tại Văn phòng Công chứng N cũng như lời trình bày trên của bà Trần Thị B.

[5] Xét trong quá trình thực hiện Hợp đồng mượn tiền số công chứng: 001013, quyển số 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 13/6/2022 tại Văn phòng Công chứng N. Thời hạn hợp đồng mượn tiền là 06 tháng tính kể từ 13/6/2023 tuy nhiên từ ngày 14/6/2023 cho đến nay bà Trần Thị B chưa trả tiền cho bà Trần Thị N là vi phạm thỏa thuận mà hai bên đã ký kết; Theo quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà Trần

Thị N buộc bà Trần Thị B phải trả cho bà Trần Thị N số tiền nợ gốc là 845.000.000 đồng; Là có cơ sở chấp nhận.

[6] Xét nguyên đơn cho rằng từ ngày 13/6/2023 cho đến nay bà Trần Thị B chưa thanh toán cho bà Trần Thị N tiền lãi. Bà Trần Thị B cho rằng có trả tiền lãi nhưng không nhớ rõ đã trả cho bà Trần Thị N bao nhiêu tiền lãi và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả lãi cho bà Trần Thị N. Nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[7] Xét việc bà Trần Thị B cho rằng số tiền mà bà Trần Thị B nợ bà Trần Thị N là 220.000.000 đồng vào khoảng năm 2019, mục đích là để chơi hụi, lãi suất thỏa thuận bằng miệng 6%/tháng. Do bà Trần Thị B không có tiền trả tiền lãi nên bà Trần Thị N đã cộng tiền lãi vào tiền nợ gốc mới thành là 845.000.000 đồng. Tuy nhiên bà Trần Thị B không cung cấp chứng cứ chứng minh do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[8] Mặt khác, ⁽¹⁾Đối với tài liệu, chứng cứ do bà Trần Thị B cung cấp cho Tòa án có nội dung liên quan đến phần hụi 5.000.000 đồng khai ngày 20 tháng 11 âm lịch năm 2019; ⁽²⁾Tài liệu, chứng cứ có ghi số tiền tổng cộng là 182.000.000 đồng và ⁽³⁾Khoản tiền 220.000.000 đồng mà bà Trần Thị B cho rằng đây là tiền nợ gốc mà Trần Thị B nợ bà Trần Thị N vào khoảng năm 2019. Hội đồng xét xử nhận thấy không có cơ sở để xác định các khoản tiền nêu trên có liên quan đến khoản vay được ghi nhận tại Hợp đồng mượn tiền ký ngày 13/6/2022 tại Văn phòng Công chứng N. Trường hợp có phát sinh tranh chấp bà Trần Thị B và bà Trần Thị N sẽ được quyền khởi kiện trong vụ án độc lập khác.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị B phải chịu án phí trên tổng số tiền thanh toán cho bà Trần Thị N. Bà Trần Thị N không phải chịu án phí và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị N.

Buộc bà Trần Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị N số tiền là 845.000.000 (Tám trăm bốn mươi lăm triệu) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị B phải chịu là 37.350.000 (Ba mươi bảy triệu ba trăm năm mươi ngàn) đồng, nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bà Trần Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị N được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.675.000 (Mười tám triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng; Theo biên lai thu tiền số 0035839 ngày 25/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.8;
- Chi cục THADS Q.8;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Cửu Thị Mẫn